

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH HOÀ BÌNH

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 11 /2017/DS - PT

Ngày : 26/7/2017

V/v: Tranh chấp HĐ vay TS

NHÂN DANH

NHÀ QUỐC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bạch Thị Hồng Hoa

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Dụ

Bà Lý Thị Đoàn

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Vân Anh – Thư ký tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình: Bà Hà Thị Ngọc Bích – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2017/TLPT- DS ngày 31/5/2017 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/ DSST ngày 11/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2017/QĐPT- DS ngày 06/7/2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh 1950; Địa chỉ: Xóm Nước Vải, xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Trịnh Văn H; Địa chỉ: Xóm Nước Vải, xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị N1, sinh 1958. Địa chỉ: Tiểu khu 4, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

2. Ông Bùi Văn N2, sinh 1963. Trú tại: Xóm Nước Vải, xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 04/6/2016 và quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày: Bà có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị N1, ông Bùi Văn N2 vay tiền và vàng cụ thể: Ngày 22/9/2012 cho vay 50 triệu đồng. Khi vay có viết: **Giấy vay tiền**. Giấy vay tiền do chính bà N1 viết và ký tên. Ghi cụ thể tiền vay 50 triệu đồng, lãi suất 3% / tháng. Hàng tháng trả lãi. Trong đó có 10.000.000đ vay 10 ngày phải trả. Người vay: Nguyễn Thị N1 (ký tên). Ngày 16/8/2013 vay 05 chỉ vàng. Lần vay này ông N2 là người trực tiếp viết : **Giấy nhận nợ**. Cụ thể ghi: “ Bà Nguyễn Thị N1 còn nợ bà Lê Thị T xóm Nước Vải, xã Tân Vinh là năm chỉ vàng (05 chỉ vàng). Mục người vay Nguyễn Thị N1, Bùi Văn N2 (ký tên).

Theo bà T , vợ chồng bà N1, ông N2 đã trả được 6 tháng tiền lãi, sau đó không trả. Bà T đề nghị buộc vợ chồng bà N1, ông N2 phải trả bà 50.000.000đ tiền gốc và lãi 1,6%/ tháng kể từ tháng 4/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm. 05 chỉ vàng tính thành tiền là 3.580.000đ/ chỉ x 5 = 17.900.000đ. Tổng cộng gốc, lãi và vàng thành tiền là 101.500.000đ.

Phía bị đơn bà N1, ông N2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, có nhiều lần thay đổi lời khai. Có lúc nhận nợ, lúc không nhận nợ.

Tại bản án sơ thẩm số 01/2017/DS – ST ngày 11/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn đã quyết định: Áp dụng Điều 471, 474, 476 BLDS, Điều 147 BLTTDS, pháp lệnh lệ phí án phí. Xử : Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị N1, ông Bùi Văn N2 trả cho bà Lê Thị T số tiền gốc vay 50.000.000đ, tiền lãi 11.447.000đ và 05 chỉ vàng trị giá 17.200.000đ; tổng cộng là 78.647.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/5/2017 bà Nguyễn Thị N1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm cụ thể: Bà T không đủ điều kiện khởi kiện. Giấy vay tiền và vàng đều không có chữ ký của bên cho vay, không thể hiện vàng gì. Tên trong giấy vay tiền không phải bà T mà là Thụy. Giấy vay tiền ngày 22/9/2012 không có tên ông N2. Hợp đồng vay tài sản nói trên không có hiệu lực pháp luật. Thẩm phán và thư ký cấp sơ thẩm cố tình ép cung; Không có căn cứ kết luận ông, bà đã trả cho bà T 9.000.000đ tiền lãi. Không chấp nhận chị Trịnh Thu Hà và Hoàng Thị Món là người làm chứng trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình có ý kiến phát biểu: Quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Khoản vay tiền chỉ có bà N1 ký nhận. Ông N2 không biết việc bà N1 vay. Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

a. Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị N1, Ông Bùi Văn N2 trả các khoản nợ đã vay và lãi suất. Đây là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Ngày 11/4/2017 TAND huyện Lương Sơn xét xử sơ thẩm vụ án. Phiên tòa vắng mặt ông N2, bà N1. Ngày 29/4/2017 bị đơn nhận được bản án. Ngày 03/5/2017 bà N1 kháng cáo. Đơn kháng cáo trong thời hạn luật định. Được chấp nhận.

b. Về nội dung:

- Vấn đề kháng cáo thứ nhất: Quyền khởi kiện của nguyên đơn:

Bà Lê Thị T là người có tài sản cho vợ chồng ông N2, bà N1 vay, đã yêu cầu trả các khoản vay nhưng ông N2, bà N1 không trả. Có đơn khởi kiện đề nghị tòa án giải quyết vụ việc. Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn thụ lý và giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện và phạm vi khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định tại Điều 4, Điều 5 BLTTDS.

Chứng cứ bà T xuất trình là bản gốc: 01 giấy vay tiền ngày 22/9/2012. Các thỏa thuận cụ thể số lượng tiền cho vay là 50.000.000đ, lãi suất 3%/tháng, phương thức trả nợ; 01 giấy nhận nợ 05 chỉ vàng. Các chứng cứ này đều do chính bên vay viết và ký tên. Bà T không ký nhưng là người giữ giấy tờ. Tại thời điểm giao kết hợp đồng bà N1, ông N2 có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện thỏa thuận. Bà T đã giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng số lượng vào thời điểm đã thỏa thuận. Việc trong giấy vay tiền ghi là chữ Thụy không phải là chữ T, chữ vàng trong giấy vay nợ là chữ vòng đó là lỗi chính tả của người vay, không làm thay đổi bản chất của vụ việc là bà T là người đã cho vợ chồng bà N1, ông N2 vay tài sản, viết giấy nhận nợ đưa cho bà T cầm giữ. Hợp đồng vay tài sản có hiệu lực. Khi vay các bên thỏa thuận vay 05 chỉ vàng, ghi rõ khi trả bằng vàng. Không thỏa thuận việc chất lượng vàng 999 hay 9999. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm tính giá vàng thời điểm xét xử, buộc bên vay phải trả thành tiền là có căn cứ.

Vấn đề kháng cáo thứ hai: Trong quá trình giải quyết vụ án, thẩm phán, thư ký Tòa án cấp sơ thẩm cố tình ép cung để bà N1 nhận nợ, trong khi tinh thần bà N1

không tinh táo do bị bà T đánh chấn động não. Giấy vay tiền không có tên ông N2. Xét về việc ép cung: Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn đã gửi cho các đương sự Thông báo thụ lý vụ án số 10 ngày 12/7/2016. Ông N2, bà N1 đã có ý kiến bằng văn bản gửi đến Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn ngày 22/7/2016. Tại bản ghi ý kiến và tại bản tự khai ngày 22/7/2016 bà N1 khai có vay 50.000.000đ của bà T nhưng đã trả, số vàng 05 chỉ đã trả cho bà T 04 chỉ, còn 01 chỉ gửi con dâu bà T là chị Món trả nốt; Ông N2 khai: Không biết việc bà N1 vay tiền, còn khoản vay vàng thì ông chỉ là người viết hộ và ký theo yêu cầu của bà T; Tại bản tự khai đề ngày 16/9/2016 và các biên bản hòa giải ngày 16/9/2016; ngày 29/9/2016 cả bà N1 và ông N2 đều khai: “ Ngày 22/9/2012 gia đình tôi có vay của bà T 50.000.000đ, lãi 3%/tháng”. Đã trả lãi đến tháng 3/2013. Gốc 50.000.000đ, lãi là 33.600.000đ; Vay ngày 16/8/2013 là 05 chỉ vàng quy ra tiền Việt Nam đồng 17.900.000đ. Tổng cộng cả hai lần vay cả gốc và lãi là 101.500.000đ. Các bản ghi ý kiến và bản tự khai đều do ông N2, bà N1 tự tay viết; tại các phiên hòa giải có mặt đầy đủ các đương sự, tiến hành công khai tại trụ sở của Tòa án do đó không có cơ sở cho rằng thẩm phán, thư ký của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn ép cung như ý kiến của các bị đơn đã nêu.

Việc bà N1 khai bà bị chấn động não, tinh thần không tinh táo trong lúc khai: Bà N1 có xuất trình giấy ra viện ngày 18/4/2017 do bệnh viện đa khoa huyện Lương Sơn cung cấp, trong đó ghi ngày 11/4/2017 vào viện, ngày 18/4/2017 ra viện. Chuẩn đoán: Bệnh tăng huyết áp vô can; Giấy chứng nhận thương tích của Bệnh viện đa khoa huyện Lương Sơn: Bà Nguyễn Thị N1 , 57 tuổi. Vào viện ngày 12/5/2016, ra viện ngày 23/5/2016. Chẩn đoán: Chấn động não do bị đánh; Điều trị: Kháng sinh, giảm đau... Không có kết luận của cơ quan chuyên môn về việc các bệnh của bà N1 làm cho bà bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Về kháng cáo của bà N1: Giấy vay tiền ngày 22/9/2012 không có tên ông N2: Tại các buổi hòa giải ngày 16/9/2016 và 29/9/2016 ông N2 đều có thừa nhận gia đình ông có vay của bà T tiền và vàng, có trách nhiệm trả cho bà T đầy đủ 101.500.000đ. Sau đó ông N2 lại thay đổi lời khai. Xét giấy vay tiền này ông N2 không ký. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T cũng công nhận khi đưa tiền cho bà N1 vay không có ông N2. Cũng không có tài liệu chứng minh ông N2 được sử dụng số tiền trên, việc tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N2 cùng trả nợ với bà N1 là chưa đủ căn cứ. Cần sửa bản án sơ thẩm về phần này.

Vấn đề kháng cáo thứ ba: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn về số tiền vay, số lãi phải trả hàng tháng. Lời khai này phù hợp với chứng cứ là giấy vay tiền. Cụ thể: $50.000.000đ \times 3\%/tháng \times 6 tháng = 9.000.000đ$. tại phiên tòa bà T thừa nhận đã nhận đủ 6 tháng tiền lãi khi nhận tiền lãi các bên không có viết giấy tờ. Lúc đầu bà T

khai nhận lãi 1.350.000đ/ tháng. Sau đó đình chính chính lại là 1.500.000đ/ tháng, như vậy là đã có lợi cho bà N1. Khi quyết định số lãi cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 476 BLDS để tính lại lãi suất là đúng pháp luật. (50.000.000đ x 0,75%/tháng x 54 tháng 19 ngày = 20.447.000đ – 9.000.000đ = 11.447.000đ.)

Vấn đề kháng cáo thứ tư: Lời khai của người làm chứng Trịnh Thu Hà, Hoàng Thị Món. Điều 95 BLTTDS quy định: Xác định chứng cứ: “ khoản 5: Lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng được coi là chứng cứ nếu được ghi bằng văn bản, bằng ghi âm, đĩa ghi âm... theo quy định tại khoản 2 điều này hoặc bằng lời khai tại phiên tòa.”. Chị Hà và chị Món là người biết về vụ việc, có bản tự khai và tại phiên tòa xác nhận điều mà mình được biết, được coi là một trong các chứng cứ để xem xét khi quyết định việc buộc bị đơn phải trả nợ.

Như vậy mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm bà N1, ông N2 không thừa nhận vay tài sản của bà T, loanh khoanh chối bỏ trách nhiệm, bà N1 ông N2 thừa nhận đó là chữ viết của mình tại các giấy vay nhưng chưa được nhận tiền... nhưng từ các phân tích, lý lẽ nêu trên có đủ cơ sở kết luận bà N1 vay của bà T 50.000.000đ. Cần buộc bà N1 phải trả gốc và lãi; ông N2, bà N1 vay 05 chỉ vàng. Buộc ông N2 và bà N1 phải trả 05 chỉ vàng quy đổi thành tiền Việt Nam đồng theo đúng quy định pháp luật.

Có căn cứ chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn. Sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N1
2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DSST ngày 11/4/2017 của TAND huyện Lương Sơn. Cụ thể:

Buộc bà Nguyễn Thị N1 phải trả cho bà Lê Thị T số tiền gốc vay 50.000.000đ, tiền lãi 11.447.000đ. Tổng cộng: 61.447.000đ

Buộc bà Nguyễn Thị N1, ông Bùi Văn N2 phải liên đới trả cho bà Lê Thị T 05 chỉ vàng trị giá thành tiền là 17.200.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành không nộp đủ số tiền đã tuyên thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi suất cơ

bản do ngân hàng nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án tương ứng số tiền chậm trả.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3.Án phí:

Bà Nguyễn Thị N1 phải nộp 3.072.350đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà N1 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0002221 ngày 10/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lương Sơn. Bà N1 còn phải nộp 2.772.350đ.

Ông Bùi Văn N2, bà Nguyễn Thị N1 phải nộp 860.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Lê Thị T 2.000.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0002026 ngày 12/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lương Sơn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- *Toà án ND Tối cao*
- *VKSND Tối cao*
- *VKSND tỉnh Hoà bình*
- *TAND huyện Lương Sơn*
- *THA huyện Lương Sơn*
- *Các Đương Sự*
- *Lưu*

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bạch Thị Hồng Hoa

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Dụ

Lý Thị Đoàn

Bạch Thị Hồng Hoa